TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/DS-PT.
Ngày: 09-8-2017
"V/v tranh chấp đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Thu.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên toà:

Ông Bùi Ngọc Quỳnh – Thư ký TAND tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Trương Thị Minh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 09 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2017/TLPT-DS ngày 14/3/2017 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 12/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2017/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị D; Trú tại: Xóm A, xã H, huyện H1, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị H, Luật sư- Công ty luật trách nhiệm hữu hạn H thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Phạm Thị Thúy N; Trú tại: Tổ dân phố số 1, thị trấn Y, huyện H1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Thúy N:

Ông Lại Xuân C; ĐKNK: Thôn V, xã B, huyện Q, tỉnh B; Trú tại: 407 K, phố V, quận H2, thành phố H3 " được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2017".

2.2 Ông Phạm Ngọc D1; Trú tại: Tổ dân phố số 1, thị trấn Y, huyện H1, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Bà Mai Thị D; Bị đơn: Bà Phạm Thị Thúy N và ông Phạm Ngọc D.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng - Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà D, Luật sư H, ông C và ông D có mặt. Vắng mặt bà N. Khi tuyên án vắng mặt ông C, ông D và bà N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 29/01/2016 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Mai Thị D trình bày:

Bà và ông Phạm Ngọc D1 là bạn học phổ thông từ nhỏ, ông D1 là chồng bà Phạm Thị Thúy N. Do có quan hệ gần gũi tin tưởng nhau nên ngày 02 tháng 5 năm 2012 bà cho bà N ông D1 vay 3 tỷ đồng để đầu tư làm ăn kinh tế, kinh doanh xăng dầu. Do lượng tiền lớn, bà không đủ nên phải vay của một số người trong gia đình, họ hàng, hàng xóm và các bạn hàng cùng kinh doanh. Bà đã giao cho ông D1 bà N đủ số tiền là 3 tỷ đồng tại nhà bà, gồm nhiều cọc tiền có mệnh giá 500.000 đồng; 200.000 đồng; 100.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay một tháng. Khi nhận tiền ông D1 bà N kiểm tra đếm đầy đủ, sau đó cho tiền vào hai túi vải mang theo, bà N viết và ký vào giấy biên nhận vay tiền, giao cho bà giữ, ông D1 không ký. Việc giao nhận tiền không có ai làm chứng, bà tin tưởng là chỗ bạn bè nên không nghi ngờ gì, những lần vay trước ông D1 bà N đều thanh toán đầy đủ, đúng hạn. Đến hạn trả nợ 3 tỷ đồng, bà điện cho bà N hỏi về việc trả nợ thì bà N khất do chưa có tiền trả.

Ngày 12/9/2015 ông D1 điện cho bà đến nhà, tại nhà ông D1 thanh toán cho bà 30.000.000đ nói là trả tiền lãi của số tiền vay trên, chữ viết trong giấy thanh toán công nợ là của ông D1 và bà. Từ đó, cho đến nay bà đòi rất nhiều lần nhưng bà N ông D1 đều khất, không có thiện trí trả nợ, còn thách đố, đe dọa, không có kế hoạch trả nợ gốc, nợ lãi gây thiệt hại nặng nề ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và đời sống của gia đình bà. Nay bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà N và ông D1 phải có trách nhiệm trả cho bà nợ gốc là 3.000.000.000đ và phải bồi thường thiệt hại là 2.280.000.000đ. Tổng số 5.280.000.000đ.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là bà Phạm Thị Thúy N trình bày:

Bà vay tiền của bà Mai Thị D nhiều lần từ năm 2007 đến 2011 đều trả gốc, lãi cho bà D. Thời gian qua, bà vay của bà D 530.000.000đ làm 3 lần, bà không nhớ cụ thể ngày, tháng từng lần vay, mỗi lần vay đều có giấy biên nhận, chỉ có

một mình bà giao dịch với bà D, ông D1 không tham gia, bà vay số tiền này, để trả lãi giúp cho vợ chồng ông Lâm Ngọc V và bà Phạm Thị D2, nay ông V bà D2 chưa trả nên bà chưa có tiền trả cho bà D.

Tháng 10 năm 2015 bà trả cho bà D 30.000.000đ tại nhà bà, không có ai chứng kiến. Hiện nay, còn nợ 500.000.000đ. Bà D đòi nợ, bà khất để bà thu nợ của ông V bà D2 sẽ trả, nhưng bà D đã thuê xã hội đen, ép bà đến nhà bà D viết giấy nhận nợ, vay của bà D là 3.000.000.000đ và nói khi nào lấy được 530.000.000đ ở chỗ ông V, bà D sẽ trả lại giấy nợ khống, nhưng đến nay bà D không lấy được nợ của ông V và dùng giấy nợ khống ba tỷ để kiện đòi nợ. Bà xác nhận còn nợ của bà D gốc là 500.000.000đ. Bà công nhận chữ ký, chữ viết trong giấy biên nhận ngày 02/5/2012 là do bà viết.

Bà D khởi kiện, bà nhất trí sẽ có trách nhiệm trả đủ tiền gốc còn lại là 500.000.000đ, khi nào lấy nợ được của ông V bà D2 thì bà sẽ thanh toán trả hết. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đòi nợ 3.000.000.000đ.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là ông Phạm Ngọc D1 trình bày:

Việc bà N (vợ ông) vay tiền của bà D, ông không biết. Đến ngày 12/9/2015 bà D đến nhà ông lấy 30.000.000đ, ông hỏi bà N vay tiền làm gì, thì bà N nói vay của bà D 3 giấy biên nhận (130.000.000đ, 200.000.000đ, 200.000.000đ tổng là 530.000.000đ) đưa cho ông V bà D2 vay. Ngày 12/9/2015 trả cho bà D 30.000.000đ, hiện còn nợ 500.000.000đ. Bà D đã đưa người đến UBND thị trấn Y, quỹ tín dụng và gia đình ông để đòi nợ, ông mới biết bà N vay tiền của bà D.

Tại bản án số 01/2017/DSST ngày 12/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định quyết định. Áp dụng các Điều 255; 256; 388; 401; 402; 404; 405; 471; 474; 427 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị D kiện đòi lại tài sản đối với vợ chồng bà Phạm Thị Thúy N, ông Phạm Ngọc D1 là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Thúy N, ông Phạm Ngọc D1 phải có trách nhiệm thanh toán trả lại cho bà Mai Thị D số tiền 2.970.000.000đ.

3. Xử bác yêu cầu tính lãi suất của bà Mai Thị D.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà Phạm Thị Thúy N, ông Phạm Ngọc D1 phải nộp 91.400.000đ. Hoàn trả lại cho bà Mai Thị D số tiền nộp tạm ứng án phí là 10.000.000đ tại biên lai số 06938 ngày 16/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Ngày 20/01/2017 bà N và ông D1 kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Với lý do không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, buộc bà N và ông D1 phải thanh toán số tiền 2.970.000.000đ và chịu 91.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm là không đúng sự thật khách quan. Chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chưa được đánh giá khách quan, toàn diện, đánh giá chứng cứ mới chỉ nghiêng về một phía. Tòa án chưa đánh giá chứng

cứ do bà N cung cấp, dẫn đến nhận định cũng như quyết định của bản án chưa đúng thực tế, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và ông D1.

Ngày 21/01/2017 bà D kháng cáo bản án sơ thẩm, về nghĩa vụ phải trả tiền lãi phát sinh từ khoản tiền vay kể từ thời điểm vay, theo quy định của pháp luật. Và đề nghị xem xét giải quyết, bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, đối với phần tiền lãi phát sinh do bị đơn chưa trả. Yêu cầu bị đơn có trách nhiệm đối với những vi phạm của mình trong hợp đồng vay tài sản.

Ngày 25/01/2017 Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu có quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT, kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 12/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu với nội dung:

Cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị D, buộc vợ chồng bà Phạm Thị Thúy N, ông Phạm Ngọc D có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 2.970.000.000đ là không có cơ sở bởi lẽ:

Theo lời khai của bà N, bà N vay tiền của bà D làm nhiều lần từ năm 2007 đến năm 2011 các bên thỏa thuận lãi suất cao, bà N đã trả gốc, lãi theo định kỳ. Từ năm 2012 số nợ còn lại theo tính toán của các bên là 530.000.000đ. Năm 2014 - năm 2015, bà D lợi dụng thời điểm Đại hội Đảng và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp ép (hình thức mượn người chửi bới, đe dọa nhằm làm giảm uy tín của ông D1) vợ chồng ông D1 bà N phải trả nợ. Do sợ ảnh hưởng đến công việc của ông D1, bà N chấp nhận viết giấy vay nợ cho bà D số tiền là 3 tỷ đồng.

Việc bà D thuê người đến nơi làm việc của bà N, ông D đòi nợ là có thật và được Ban công an thị trấn Y- H1 xác nhận, nhưng những tình tiết này không được Tòa án xem xét đánh giá.

Bà N xuất trình giấy thanh toán công nợ ghi ngày 15/9/2015, nội dung giấy thanh toán công nợ ghi rõ tổng số nợ đến nay là 530.000.000đ đã trả 30.000.000đ còn lại 500.000.000đ, đã được bà D xác nhận bằng chữ ký của mình. Tại phiên tòa bà D cho rằng giấy thanh toán công nợ trên bị thay đổi, vợ chồng ông D1 viết thêm vào, sau đó sao chụp để lồng ghép chữ ký, chữ viết của bà. Tại bản kết luận giám định số 1090/GĐKTHS ngày 11/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Nam Định kết luận: Không xác định được thời điểm viết đối với nội dung thanh toán công nợ giữa các bên vào ngày 15/9/2015 và chữ ký, chữ viết trên giấy thanh toán đó là chữ ký, chữ viết sống không sử dụng kỹ thuật sao chép. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào giấy nhận nợ ngày 02/5/2012 để chấp nhận đơn khởi kiện của bà D, là không đúng với bản chất của vụ việc, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông D1 bà N.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng phân tích ở trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D giữ nguyên đơn khởi kiện và rút toàn bộ đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D trình bày:

Giấy vay tiền ngày 02/5/2012 do bà N viết và ký, vay của bà D 3 tỷ đồng, thời hạn vay 1 tháng lãi suất theo thỏa thuận là hợp pháp vì đã thỏa mãn các Điều 471, Điều 474, Điều 476 và khoản 2 Điều 478 BLDS thuộc trường hợp vay có kỳ hạn có lãi. Tại phiên tòa bà D rút kháng cáo chỉ yêu cầu ông D1 bà N phải thanh toán tiền gốc là 3 tỷ đồng. Bị đơn trình bày bà D dùng người xã hội đen ép bà N phải viết giấy vay tiền ngày 02/5/2012 vào khoảng tháng 9/2013 đẩy thời gian về trước. Ông D1 đã có đơn kêu cứu gửi Công an huyện Hải Hậu và Công an huyện Hải Hậu đã có thông báo trả lời không có dấu hiệu vụ án hình sự và từ đó đến nay ông D1 không có khiếu nại, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của phía bị đơn.

Bị đơn chỉ xác nhận vay của bà N 530 triệu đồng theo các giấy biên nhận ngày 16/9/2011, 22/9/2011, 04/9/2011. Nhưng việc vay nợ giữa bà D và bà N, từ năm 2007 đến năm 2011 đã thanh toán xong, trong đó có ba giấy vay tiền này và bà D đã trả lại giấy biên nhận nợ cho bà N, khoản tiền vay 530 triệu đồng có trước giấy vay tiền 3 tỷ đồng. Bà D chỉ khởi kiện đòi bà N khoản vay 3 tỷ. Nên việc xuất trình bản gốc đối với khoản tiền 530 triệu đồng không làm thay đổi nội dung vụ án. Nếu phía bị đơn cho rằng chưa thanh toán khoản 530 triệu đồng cho nguyên đơn thì nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Về vai trò của ông D1: Có căn cứ xác định ông D1 tham gia cùng bà N vay tiền, ông D1 và bà N đã gọi điện nhiều lần cho bà D, để thuyết phục bà D, gom tiền cho vay bằng việc đầu tư vào cây xăng và ông D1 điện cho bà D đến nhà nhận tiền vào ngày 12/9/2015, bà D đến ông D1 đã đưa cho 30 triệu đồng và tờ giấy để bà D viết, sau đó ông D1 viết chèn các nội dung sai lệch vào tờ giấy thanh toán tiền ngày 12/9/2015.

Do vậy, đề nghị HĐXX buộc ông D1 bà N trả nợ gốc 3 tỷ đồng cho bà D.

Ông C là người đại diện theo ủy quyền của bà N giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày:

Đề nghị hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng, việc xét xử chưa khách quan xem xét đánh giá chứng cứ 1 chiều cụ thể:

*) Về tố tụng:

Xác định ông D1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng, trong đơn khởi kiện và các biên bản hòa giải nguyên đơn cho rằng việc vay nợ có cả ông D1. Bản án sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đòi tài sản đối với ông D1 bà N là hợp pháp. Việc xác định sai tư cách tố tụng của ông D đã ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

Cấp sơ thẩm không lấy mẫu chữ ký, chữ viết của bà N và ông D1 để làm mẫu so sánh, khi giám định mà lại căn cứ vào các phong bì thư và các thông báo tố tụng để làm mẫu so sánh là vi phạm khoản 6 Điều 95 BLTTDS.

Về nội dung: Xác định bà N chỉ vay của bà D 530 triệu đồng, theo các giấy biên nhận ngày 04/11/2011; ngày 22/9/2011; ngày 16/9/2011. Ngày 12/9/2015 đã

trả 30 triệu đồng gốc còn nợ là 500.000đ. Bà D khởi kiện, buộc bị đơn trả 3 tỷ đồng theo giấy biên nhận ngày 02/5/2012 là không có thật, mà bà D đã dùng xã hội đen ép bà N viết giấy biên nhận này. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D khai có nhiều mâu thuẫn, lúc khai việc vay 3 tỷ chỉ có bà N, lúc khai có cả ông D1 bà N. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn khẳng định không có 3 giấy biên nhận tổng là 530 triệu đồng, do tại thời điểm đó bị đơn chưa tìm thấy bản gốc, khi tìm thấy bản gốc nguyên đơn thay đổi lời khai, đã thanh toán xong khoản 530 triệu đồng. Không nhất trí yêu cầu khởi kiện về khoản 3 tỷ đồng theo giấy biên nhận ngày 02/5/2012.

Đề nghị tiến hành giám định thời điểm chữ viết và chữ ký của bà D và ông D1 tại giấy thanh toán công nợ ngày 12/9/2015 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Về phần án phí do nguyên đơn đòi lại tài sản, án sơ thẩm buộc ông D1 bà N nộp 91 triệu đồng là không có căn cứ. Xác định đây là vụ án không có giá ngạch. Do vậy, đề nghị hủy án sơ thẩm.

Ông D1 giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày: Ông không biết việc bà N vay nợ bà D, đến khi bà D đến đòi 30 triệu đồng ông mới biết việc bà N vay nợ bà D 530 triệu đồng. Bà D đã đưa người xã hội đen đến đe dọa tại nhà riêng ở tổ dân phố số 1 thị trấn Y và quỹ tín dụng và UBND thị trấn vào tháng 9 năm 2013 ép bà N viết giấy nhận nợ 3 tỷ đồng. Không nhất trí yêu cầu khởi kiện bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, tại phiên tòa Kiểm sát viên rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu.

Về tư cách tố tụng cấp sơ thẩm đã đưa ông D1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, ông D1 đã thực hiện các quyền của đương sự nên quyền lợi của ông D1 được bảo đảm.

Việc lấy mẫu chữ ký, chữ viết của ông D1 bà N, để so sánh khi tiến hành giám định. Cấp sơ thẩm, ngoài việc lấy mẫu chữ viết ở phong bì thư, biên bản thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên hòa giải, biên bản giao giấy triệu tập, còn lấy mẫu so sánh tại biên bản lấy lời khai, giấy biên nhận vay tiền. Do vậy, bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm khoản 6 Điều 95 BLTTDS không có căn cứ.

Bị đơn khai không vay 3 tỷ đồng của bà D, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Việc bị đơn khai bà N viết giấy biên nhận 3 tỷ bị ép nhưng không chứng minh được, ông D1 đã có đơn kêu cứu tới Công an huyện Hải Hậu, Công an đã kết luận không có dấu hiệu vụ án hình sự. Tại cấp phúc thẩm Tòa án đã yêu cầu Công an thị trấn Y, Tổ dân phố số 1 thị trấn Y, quỹ tín dụng thị trấn Y, UBND thị trấn Y nhưng không có căn cứ xác định bà N bị ép buộc viết giấy vay 3 tỷ đồng nên, lời trình bày của ông D1 bà N không có cơ sở.

Về 3 giấy biên nhận với tổng số tiền 530 triệu đồng, bà N đã thanh toán xong cho bà D, bà D trả lại giấy biên nhận, khoản vay 3 tỷ đồng có sau khoản vay 530 triệu đồng nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn xác nhận chỉ vay bà D 530 triệu đồng. Tại kết luận số 1090 ngày 11/11/2016 của Công an tỉnh Nam Định kết luận chữ viết tổng số tiền nợ đến ngày 12/9/2015 là 530.000.000đ - 30.000.000đ còn 500.000.000đ là của ông D1, nên không có cơ sở xác định bị đơn còn nợ 500 triệu đồng.

Bà D khởi kiện đòi lại tài sản nên án phí dân sự sơ thẩm thuộc trường hợp không có giá ngạch. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện của bà Mai Thị D và quá trình giải quyết vụ án, bà D đều khai việc vay 3 tỷ đồng có cả ông D1, bà N và đều đề nghị buộc bà N, ông D1 phải trả cho bà D 3 tỷ đồng. Cấp sơ thẩm xác định ông D1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chưa đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 BLTTDS. Tuy nhiên, ông D đã được tham gia tố tụng giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, nên quyền lợi, nghĩa vụ của ông D đã được bảo đảm.

[2] Về việc cấp sơ thẩm không lấy mẫu chữ ký, chữ viết của bà N và ông D1 để làm mẫu so sánh khi giám định, mà lại căn cứ vào các phong bì thư, các thông báo tố tụng để làm mẫu so sánh là vi phạm khoản 6 Điều 95 BLTTDS. Xét thấy, quyết định giám định số 17/2016/QĐ -TCGĐ ngày 17/10/2016 của Tòa án huyện Hải Hậu chỉ tiến hành giám định chữ viết của ông D1, bà N, bà D tại giấy thanh toán ngày 12/9/2015, mà không tiến hành giám định chữ ký của ông D1, bà N. Căn cứ vào biên bản giao nhận tài liệu giám định giữa Tòa án huyện Hải Hậu và Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Nam Định và căn cứ vào kết luận giám định số 1090 ngày 11/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự, phản ánh tài liệu mẫu để so sánh, ngoài mẫu so sánh là phong bì thư có ghi nội dung " Gửi em T chuyển sang Tòa án Hải Hậu giúp: Anh D1" Phong bì thư có ghi nội dung: Người gửi/From: Phạm Thị Thúy N - TDP số 1 - Thị trấn Y; Người nhận/To: Kính gửi lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu – Nam Định, còn có các biên bản giao giấy triệu tập, biên bản thông báo về phiên hòa giải, biên bản thông báo thụ lý vụ án, giấy biên nhận tiền, biên bản lấy lời khai. Như vậy, cấp sơ thẩm đã lấy mẫu chữ viết để so sánh khi giám định là phù hợp với quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

[3] Về việc đề nghị giám định chữ viết của ông D1, bà D tại giấy thanh toán công nợ ngày 12/9/2015 có cùng thời điểm không ?. Xét thấy, cấp sơ thẩm đã ra quyết định trưng cầu giám bổ sung số 18/2016/QĐ - TCGĐ ngày 05/12/ 2016 về thời điểm viết tại giấy thanh toán công nợ ngày 12/9/2015. Tại công văn số

865/C54 - P5 ngày 13/12/2016 của Viện khoa học - Tổng cục cảnh sát, trả lời căn cứ vào Điều 11, Điều 24 Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 Viện khoa học hình sự hoàn trả lại Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu toàn bộ tài liệu như đã liệt kê trong Quyết định trưng cầu giám định trên, do vượt quá khả năng chuyên môn. Vì vậy, đề nghị của bị đơn không được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định rút toàn bộ quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT ngày 25/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 12/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu và bà D rút toàn bộ kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 284, Điều 289 BLTTDS, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu và kháng cáo của bà D.

Về nội dung:

[5] Đối với giấy biên nhận vay 3 tỷ đồng ngày 02/5/2012: Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N, ông D1 đều xác nhận chữ viết, chữ ký tại giấy biên nhận ngày 02/5/2012 là chữ viết, chữ ký của bà N. Nhưng việc viết giấy biên nhận này, do bà D dùng người xã hội đen ép buộc bà N viết và viết lùi thời gian về trước (ngày 2/5/2012), trong khi đó, bà N ông D1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ, chứng minh do bị ép buộc. Mặt khác, theo lời trình bày của bà N, ông D1 bị ép buộc viết giấy vay 3 tỷ vào tháng 9/2013, nhưng đến ngày 28/12/2015 ông D1 mới có đơn kêu cứu gửi Công an Huyện H. Quá trình điều tra, xác minh, tại thông báo số 11 ngày 02/3/2016 Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an huyện H đã kết luận nội dung đơn kêu cứu của ông Phạm Ngọc D1 không có dấu hiệu của vụ án hình sự. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã yêu cầu Công an thị trấn Y, Ủy ban nhân dân thị trấn Y, Quỹ tín dụng thị trấn Y, Tổ trưởng-Tổ dân phố số 1 thị trấn Y cung cấp tài liệu chứng cứ về việc bà Mai Thị D cùng một số đối tượng xã hội đen có hành vi đe dọa ép buộc bà Phạm Thị Thúy N viết giấy nhận nợ 3 tỷ đồng ngày 02/5/2012, theo quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 42/2017/QĐ-CCTLCC ngày 28/6/2017. Nhưng các cơ quan, tổ chức này, đều không biết việc bà D dùng người xã hội đen ép bà N phải viết giấy vay nợ 3 tỷ đồng. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

[6] Bị đơn khai bà D ép bà N viết giấy vay tiền 3 tỷ đồng để đòi tiền ông Lâm Ngọc V và bà Phạm Thị D, nếu đòi được tiền sẽ trả lại bà N giấy vay nợ khống 3 tỷ. Căn cứ lời khai của ông V bút lục số 75 phản ánh ông V không quan hệ làm ăn với bà D, từ trước đến nay chưa thấy bà D đến gặp ông V. Ông V không liên quan đến việc vay tiền giữa vợ chồng N D1 với bà D. Còn bà D phủ nhận toàn bộ lời khai của bà N ông D1. Vì vậy, không có căn cứ chấp lời khai này của bị đơn.

[7] Căn cứ vào giấy vay 3 tỷ đồng ngày 02/5/2012 chỉ có chữ ký của bà N, không có chữ ký của ông D1. Mặt khác, ông D1 khai ngày 12/9/2015 bà D đến nhà ông D1 đòi 30.000.000đ thì ông D1 mới biết bà N vay 530 triệu đồng của bà D, bà N khai chỉ vay của bà D 530 triệu đồng để trả nợ ông V bà D. Bà N ông D1

khẳng định khoản nợ 3 tỷ đồng theo giấy biên nhận ngày 02/5/2012 là không có thật. Còn bà D khai việc vay nợ 3 tỷ đồng có cả bà N và ông D1 nhận tiền nhưng không có người làm chứng. Ông D1 khai có viết vào giấy thanh toán công nợ ngày 12/9/2015 với nội dung tổng số tiền đến ngày 12/9/2015 là 530.000.000đ - 30.000.000đ còn 500.000.000đ, nhưng ông D1 khai đây là số nợ của khoản tiền 530 triệu đồng. Do vậy, không có căn cứ xác định khoản vay 3 tỷ đồng có ông D1 tham gia và vay vào mục đích sử dụng chung của gia đình. Nên chỉ buộc bà N phải trả cho bà D 3 tỷ đồng theo giấy vay tiền ngày 02/5/2012. Ngày 12/9/2015 đã thanh toán cho bà D 30.000.000đ còn nợ là 2.970.000.000đ.

[8] Đối với việc bị đơn khai chỉ vay bà D tổng số tiền 530 triệu đồng theo 3 giấy biên nhận ngày 4/11/2011 vay là 130.000đ, giấy biên nhận ngày 22/9/2011 vay là 200.000đ, giấy biên nhận ngày 16/9/2011 vay là 200.000đ. Xét thấy, tổng số tiền 530 triệu đồng bà N vay, theo 3 giấy biên nhận giấy vào tháng 9 và tháng 11 năm 2011, còn giấy vay tiền 3 tỷ đồng vào năm 2012. Đây là 2 khoản tiền khác nhau, bà N đã thanh toán xong khoản tiền 530 triệu đồng cho bà D và bà D trả lại cho bà N 3 giấy vay tiền năm 2011, bà N không hủy đi mà giữ lại. Mặt khác, bà D không khởi kiện đối với số tiền 530 triệu đồng này. Tại giấy thanh toán ngày 12/9/2015 ông D1 có ghi tổng số nợ đến ngày 12/9/2015 còn là 500 triệu đồng nhưng bà D phủ nhận số nợ này. Vì vậy, không có căn cứ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn là 500.000.000đ.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D khởi kiện đòi bà N trả 3 tỷ đồng theo giấy biên nhận ngày 02/5/2012. Nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Yêu cầu khởi kiện của bà D được chấp nhận, bà D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Do vụ án được thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm từ ngày 16/3/2016, nên án phí dân sự sơ thẩm áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án để giải quyết nên bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ.

[10] Theo biên bản phiên tòa sơ thẩm, bà D trình bày rút yêu cầu tính lãi suất và khoản tiền bà D yêu cầu bà N ông D1 bồi thường thiệt hại là 2.280.000.000đ chính là khoản tiền lãi, mà bà D tính theo lãi suất Ngân hàng từ khi vay đến nay trên nợ gốc 3 tỷ đồng. Như vậy, theo nguyên đơn khoản tiền lãi và khoản tiền bồi thường thiệt hại là một, tại phiên tòa sơ thẩm bà D đã rút yêu cầu tính lãi suất nhưng cấp sơ thẩm lại quyết định xử bác yêu cầu tính lãi suất là chưa phù hợp. Theo quy định khoản 2 Điều 244 BLTTDS thì cấp sơ thẩm phải đình chỉ xét xử đối với việc rút yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn, do vậy Hội đồng xét xử sửa lại phần này cho phù hợp quy định của pháp luật.

[11] Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 244, khoản 3 Điều 284, Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 471; 473; 474, khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Thúy N và ông Phạm Ngọc D1. Sửa án sơ thẩm về việc không buộc ông Phạm Ngọc D1 phải cùng với bà Phạm Thị Thúy N trả nợ cho bà Mai Thị D và đình chỉ việc xét xử về yêu cầu tính lãi suất và phần án phí dân sự sơ thẩm.

1. Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT ngày 25/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 12/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu và đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Mai Thị D.

Đình chỉ xét xử về việc bà Mai Thị D khởi kiện yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 3 tỷ đồng.

2. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Duyên.

3. Buộc bà Phạm Thị Thúy N phải có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị D số tiền 2.970.000.000đ (Hai tỷ chín trăm bảy mươi triệu đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Thúy N, ông Phạm Ngọc D1 và bà Mai Thị D không phải nộp, hoàn lại cho bà N, ông D1 và bà D số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 08837 ngày 20/01/2017 và biên lai số 08838 ngày 20/01/2017 và biên lai số 08840 ngày 24/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Thúy N phải nộp 200.000đ.

Hoàn lại cho bà Mai Thị D số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000đ theo biên lai số 06938 ngày 16/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục thi hành án DS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Vũ Thị Thu